

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 được phân bổ theo Quyết định số 326/QĐ-TTg	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I	Loại đất			
1	Đất nông nghiệp	NNP	444.478	414.501
	<i>Trong đó:</i>			
1.1	Đất trồng lúa	LUA	40.069	33.706
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>38.569</i>	<i>31.665</i>
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN		63.308
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	103.305	103.305
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	20.302	20.302
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	155.653	150.576
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>21.618</i>	<i>15.217</i>
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	69.950	99.591
	<i>Trong đó:</i>			
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1.592	2.414
2.2	Đất an ninh	CAN	133	255
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	3.157	6.648
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN		1.303
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD		7.856
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC		766
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		317
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	26.857 (*)	39.070
	<i>Trong đó:</i>			
-	Đất giao thông	DGT	14.105	16.822
-	Đất thủy lợi	DTL		7.950
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	273	256

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 được phân bổ theo Quyết định số 326/QĐ-TTg	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	113	190
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	862	969
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	386	2.123
-	Đất công trình năng lượng	DNL	2.500	4.367
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	41	21
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	7	
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON		203
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD		5.043
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	166	472
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	350	476
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	DDL		30
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT		12.322
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT		9.890
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC		275
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS		134
2.14	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.097	1.433
II	Khu chức năng			
1	Đất khu công nghệ cao	KCN		292
2	Đất khu kinh tế	KKT	45.332	45.332
3	Đất đô thị	KDT	32.815	81.446
4	Khu sản xuất nông nghiệp	KNN		94.973
5	Khu lâm nghiệp	KLN		274.183
6	Khu du lịch	KDL		11.329
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT		28.227

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 được phân bổ theo Quyết định số 326/QĐ-TTg	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
8	<i>Khu phát triển công nghiệp</i>	<i>KPC</i>		<i>7.951</i>
9	<i>Khu đô thị</i>	<i>DTC</i>		<i>13.858</i>
10	<i>Khu thương mại - dịch vụ</i>	<i>KTM</i>		<i>7.825</i>
11	<i>Khu dân cư nông thôn</i>	<i>DNT</i>		<i>31.913</i>

Ghi chú:

- (*) Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia.
- Việc triển khai các dự án sau khi Quy hoạch tỉnh được phê duyệt phải bảo đảm phù hợp với chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất 2021 - 2030 và kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021 - 2025 đã phân bổ cho các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ và các quyết định điều chỉnh, bổ sung (nếu có) của cấp có thẩm quyền.
- Diện tích đất nông nghiệp còn bao gồm các loại đất nông nghiệp khác như đất làm muối, đất nuôi trồng thủy sản... Diện tích đất phi nông nghiệp còn bao gồm các loại đất phi nông nghiệp khác như đất xây dựng trụ sở cơ quan, đất sông, ngòi,...
- Diện tích đất khu kinh tế, đất khu công nghệ cao, đất đô thị không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên./.